



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 660.2021/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 11 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Sơn La**

Laboratory: **Son La Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN**

Organization: **EVN Power Service Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện- Điện tử, Hóa**

Field of testing: **Electrical -Electronics, Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thế Đạt**

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Thừa	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trương Trọng Nghĩa	
3.	Đỗ Quốc Biên	
4.	Nguyễn Thế Đạt	
5.	Ngô Văn Quyền	
6.	Đỗ Đình Đức	Các phép thử hóa được công nhận/ Accredited chemical tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 1123**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **26/11/2024**

Địa chỉ/ Address: **Số 11 Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Nhà máy Thủy điện Sơn La, Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La.**

Điện thoại/ Tel: **0982 860128**

E-mail: **datnt.slhpp@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1123

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronics

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy điện quay ^(x) <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây với vỏ và giữa các cuộn dây với nhau. <i>Measurement of windings insulation resistance with frame and between windings together</i>	10 kΩ ~ 1 TΩ (250 ~ 5000) V DC	IEC 60034-27-4:2018
2.		Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội. <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	0,1 μΩ ~ 100 kΩ	IEEE 62.2-2004
3.	Máy biến áp điện lực ^(x) <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện. <i>Measurement of insulation resistances</i>	10 kΩ ~ 1 TΩ (250 ~ 5000) V DC	IEEE C57.152-2013
4.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội. <i>Measurement of winding resistance by DC current in cold state</i>	0,1 μΩ ~ 100 kΩ	IEEE C57.152-2013
5.		Đo tổn thất điện môi tgδ cuộn dây. <i>Measurement of dielectric dissipation factor tgδ</i>	Tgδ: (0 ~ 100) (6,5 ~ 10) pF 0,1 ~ 12 kV AC	IEEE C57.12.152-2013
6.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha. <i>Measurement of voltage ratio and check phase displacement</i>	0,8 ~ 15000 (0,01 ~ 360)°	IEEE C57.152-2013
7.	Máy cắt xoay chiều cao áp ^(x) <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện. <i>Measurement of insulation resistances</i>	10 kΩ ~ 1 TΩ (250 ~ 5000) V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT
8.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt. <i>Measurement of close, open times</i>	(0,1 ~ 100) s	IEC 62271-100:2021
9.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều. <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	(0,1 ~ 999,9) mΩ (5 ~ 600) A	IEC 62271-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1123

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Máy biến dòng điện ^(x) <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện. <i>Measurement of insulation resistances</i>	10 kΩ ~ 1 TΩ (250 ~ 5000) V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT và IEEE C57.13.1-2017
11.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp. <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	1μΩ ~ 100 kΩ	IEEE C57.13-2016
12.		Xác định sai số về tỷ số biến. <i>Measurement of current ratio error</i>	1 ~ 5000	IEEE C57.13.1-2017
13.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng ^(x) <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện. <i>Measurement of insulation resistances</i>	10 kΩ ~ 1 TΩ (250 ~ 5000) V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
14.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp. <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	0,1 μΩ ~ 100 kΩ	IEEE C57.13-2016
15.		Xác định sai số về tỷ số điện áp. <i>Measurement of voltage ratio error</i>	0,8 ~ 15000	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
16.	Chống sét van ôxit - kim loại không khe hở ^(x) <i>Metal oxide surge Arrester without Gap</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò. <i>Power frequency withstand voltage test at dry state and measurement of leakage current</i>	0,1 ~ 130 kV AC 0 ~ 180 mA	IEC 60099-4:2014
17.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp ^(x) <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Đo điện trở cách điện. <i>Measurement of insulation resistance</i>	10 kΩ ~ 1 TΩ (250 ~ 5000) V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT
18.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều. <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	0,1 μΩ ~ 999,9 mΩ (5 ~ 600) A	IEC 62271-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1123

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Xác định tỉ trọng. <i>Determination of density</i>	Đến/to 3 g/cm ³	ASTM D4052-18a
2.		Xác định hàm lượng ẩm. <i>Determination of water content</i>	(10 ~ 100) µg H ₂ O	IEC 60814:1997
3.		Xác định tổn thất điện môi tgδ. <i>Determination of dielectric loss tgδ</i>	0,00001 ~10	IEC 60247:2004
4.		Thử điện áp đánh thủng. <i>Breakdown voltage test</i>	(1 ~ 100) kV	IEC 60156:2018
5.		Xác định hàm lượng tạp chất (dạng hạt). <i>Determination of impurities (Particles)</i>	Kích thước hạt/ <i>Particle size</i> (3 ~ 100) µm	ISO 4406:2021
6.		Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc kín. <i>Determination of flash point (closed cup)</i>	(79 ~ 370) °C	ASTM D93-20
7.		Xác định độ nhớt động học. <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(1 ~ 100) mm ² /s	ASTM D445-21
8.	Dầu tuốc bin, thủy lực <i>Turbine, Hydraulic oil</i>	Xác định hàm lượng ẩm. <i>Determination of water content</i>	5 ppm ~ 100% H ₂ O	IEC 60814:1997
9.		Xác định hàm lượng tạp chất (dạng hạt). <i>Determination of impurities (Particles)</i>	Kích thước hạt/ <i>Particle size</i> (3 ~ 100) µm	ISO 4406:2021
10.		Xác định nhiệt độ chớp cháy cốc hở. <i>Determination of flash point (opened cup)</i>	(79 ~ 370) °C	ASTM D92-18
11.		Xác định độ nhớt động học. <i>Determination of kinematic viscosity</i>	(1 ~ 100) mm ² /s	ASTM D445-21
12.		Xác định tỉ trọng. <i>Determination of density</i>	Đến/to 3 g/cm ³	ASTM D4052-18a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1123

Chú thích/ Note:

- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On site test*
- IEEE: Institute of Electrical and Electronics Engineers
- IEC: International Electrotechnical Commission
- ISO: the International Organization for Standardization
- ASTM: the American Society for Testing and Materials